

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ 4 NĂM 2010**

## MỤC LỤC

---

---

	<b>Trang</b>
<b>Báo cáo tài chính giữa niên độ (Quý 4 năm 2010)</b>	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	1 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 4 năm 2010	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho niên độ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	5
Thuyết minh báo cáo tài chính	6 - 27

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

**QUÝ IV - NĂM 2010**

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010**

*ĐVT: VNĐ*

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>612.860.112.787</b>	<b>532.632.377.622</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>58.715.074.785</b>	<b>86.126.277.361</b>
1. Tiền	111		21.021.465.707	22.126.277.361
2. Các khoản tương đương tiền	112		37.693.609.078	64.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>256.923.636.632</b>	<b>241.481.270.130</b>
1. Phải thu khách hàng	131		43.758.743.088	81.771.274.409
2. Trả trước cho người bán	132	V.03	141.542.960.961	149.441.721.542
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	71.811.210.927	10.370.242.842
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(189.278.344)	(101.968.663)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>293.294.485.453</b>	<b>201.271.427.516</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.05	293.294.485.453	201.271.427.516
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.926.915.917</b>	<b>3.753.402.615</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.222.012.594	1.472.234.407
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		704.903.323	2.281.168.208
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>398.348.035.088</b>	<b>352.107.784.344</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>65.945.864.185</b>	<b>52.749.681.539</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.03	76.557.753.919	62.687.990.974
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(10.611.889.734)	(9.938.309.434)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>276.843.147.883</b>	<b>263.749.797.795</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06a	219.856.575.116	236.628.760.887
- Nguyên giá	222		489.780.827.745	477.806.521.750
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(269.924.252.629)	(241.177.760.863)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06b	13.591.165.650	9.328.149.896
- Nguyên giá	228		18.518.781.931	12.994.688.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.927.616.281)	(3.666.538.904)
4. Giá trị xây dựng cơ bản dở dang	230	V.06c	43.395.407.117	17.792.887.012

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.02</b>	<b>51.217.600.000</b>	<b>34.354.000.000</b>
1. Đầu tư vào Công ty con	251	V.02	22.000.000.000	-
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.02	48.358.701.076	60.845.515.864
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.02	(19.141.101.076)	(26.491.515.864)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.341.423.021</b>	<b>1.254.305.010</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3.087.118.011	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.254.305.010	1.254.305.010
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.011.208.147.876</b>	<b>884.740.161.966</b>
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>511.530.381.916</b>	<b>459.273.773.550</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>396.379.075.891</b>	<b>334.913.657.539</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.07a	224.775.330.583	256.259.701.621
2. Phải trả người bán	312		39.059.817.248	24.893.790.942
3. Người mua trả tiền trước	313		40.682.582.244	7.447.052.420
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.08	18.527.751.660	5.282.658.509
5. Phải trả người lao động	315		7.728.496.156	15.633.774.473
6. Chi phí phải trả	316	V.09	15.776.793.510	8.856.459.075
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.10	45.729.979.407	13.473.739.558
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	V.11	4.098.325.083	3.066.480.941
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>320</b>		<b>115.151.306.026</b>	<b>124.360.116.011</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.07b	114.541.165.363	123.913.296.174
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		610.140.663	446.819.837
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>499.677.765.959</b>	<b>425.466.388.416</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>499.677.765.959</b>	<b>425.466.388.416</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.12	185.316.200.000	185.316.200.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.12	154.476.840.000	154.476.840.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	V.12	0	(1.852.417.625)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.12	43.083.053.253	27.632.282.412
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.12	10.351.743.071	6.910.585.120
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	V.12	106.449.929.635	52.982.898.509
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ và sắp xếp công việc	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.011.208.147.876</b>	<b>884.740.161.966</b>

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	TM	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		2.175.327.188	2.175.327.188
5. Ngoại tệ các loại (USD)		60.142,21	85.211,41
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập biểu



Ngô Thị Thanh Hằng

Kế toán trưởng



Võ Công Minh

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2011

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Lộc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ  
QUÝ IV - NĂM 2010**

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	650.420.924.441	533.544.441.083	2.016.397.664.758	1.191.282.895.429
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.01	458.626.601	708.365.756	2.982.528.820	1.834.934.997
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.01	649.962.297.840	532.836.075.327	2.013.415.135.938	1.189.447.960.432
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	574.065.415.543	473.304.371.363	1.763.289.250.401	1.027.577.201.116
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		75.896.882.297	59.531.703.964	250.125.885.538	161.870.759.316
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	11.883.694.494	7.691.033.198	17.785.046.874	13.581.013.334
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	10.145.765.466	10.247.664.859	46.355.699.172	3.273.653.661
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.429.476.878	5.591.777.000	42.896.595.552	17.801.118.387
8. Chi phí bán hàng	24	VI.05	5.239.446.734	4.997.440.899	26.003.196.785	18.791.298.089
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	6.280.896.077	5.441.999.971	26.930.005.688	25.507.241.856
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		66.114.468.514	46.535.631.433	168.622.030.766	127.879.579.045
11. Thu nhập khác	31	VI.07	7.218.500	53.730.455	4.649.043.757	274.129.037
12. Chi phí khác	32	VI.08	1.500.000	-	4.601.202.251	31.045.455
13. Lợi nhuận khác	40		5.718.500	53.730.455	47.841.506	243.083.582
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>66.120.187.014</b>	<b>46.589.361.888</b>	<b>168.669.872.272</b>	<b>128.122.662.627</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	6.399.201.936	5.065.710.122	19.797.141.655	8.035.976.607
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>59.720.985.078</b>	<b>41.523.651.766</b>	<b>148.872.730.617</b>	<b>120.086.686.019</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.12e	3.223	2.241	8.033	6.480

Lập biểu

*Ngô Thị Thanh Hằng*

Ngô Thị Thanh Hằng

Kế toán trưởng

*Võ Công Minh*

Võ Công Minh





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

**QUÝ IV - NĂM 2010**

ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU (1)	MÃ SỐ (2)	TM (3)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay (4)	Năm trước (5)
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1 Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2.177.328.474.959	1.219.467.845.079
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.285.664.458.303)	(991.408.567.126)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03		(72.401.108.632)	(41.418.642.713)
4 Tiền chi trả lãi vay	04		(42.330.474.752)	(16.281.007.594)
5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(14.222.537.334)	(7.084.444.383)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.845.728.000.627	2.126.227.834.099
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4.470.115.721.414)	(2.304.835.748.844)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>138.322.175.151</b>	<b>(15.332.731.482)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.320.762.535)	(5.186.198.734)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4.748.333.993	36.570.001
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(133.253.628.558)	(96.087.544.600)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		104.571.640.892	70.711.876.202
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(26.346.000.000)	(1.200.000.000)
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		20.335.000.000	3.066.600.000
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.715.917.523	3.130.985.230
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(32.549.498.685)</b>	<b>(25.527.711.901)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		973.537.827.653	624.566.472.375
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.043.456.490.702)	(498.661.320.137)
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(62.594.878.900)	(18.453.969.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(132.513.541.949)</b>	<b>107.451.183.238</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(26.740.865.483)</b>	<b>66.590.739.855</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>V.01</b>	<b>86.126.277.361</b>	<b>19.559.334.401</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(670.337.093)	(23.796.895)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>58.715.074.785</b>	<b>86.126.277.361</b>

Lập biểu



Ngô Thị Thanh Hằng

Kế toán trưởng



Võ Công Minh

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2011

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Lộc

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: KCN Biên Hòa I, Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010

---

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ IV - NĂM 2010

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

#### 1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa (“Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập được thành lập theo:

- Quyết định số 44/2001/QĐ-TTg ngày 27 tháng 3 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà Nước thành công ty cổ phần.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600495818 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 16 tháng 5 năm 2001, thay đổi lần thứ 7 ngày 06 tháng 9 năm 2010.

Công ty có cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 79/UBCK-GPNY ngày 21 tháng 11 năm 2006 của Chủ tịch Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.

Trụ sở chính và các Chi nhánh của Công ty như sau:

- Trụ sở chính: Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.
- Nhà máy Đường Biên Hòa - Tây Ninh: thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 45030000501 ngày 13 tháng 6 năm 2001.
- Nhà máy Đường Biên Hòa - Trị An: thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4713000435 ngày 07 tháng 12 năm 2007.
- Xí nghiệp Nông nghiệp Thành Long: thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600495818-010 ngày 15 tháng 07 năm 2009.
- Chi nhánh Hà Nội: thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số CN0103000076 ngày 9 tháng 7 năm 2001.
- Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh: thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4113013142 ngày 15 tháng 9 năm 2003.
- Chi nhánh Đà Nẵng: thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3213000033 ngày 11 tháng 6 năm 2001.
- Chi nhánh Cần Thơ: thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5713000208 ngày 8 tháng 6 năm 2001.



# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: KCN Biên Hòa I, Biên Hòa, Đồng Nai

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ** (tiếp theo)

---

Các Công ty con:

- Công ty TNHH MTV Biên Hoà - Thành Long: thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3900854955 ngày 08 tháng 12 năm 2009 (chưa phát sinh hoạt động).
- Công ty TNHH MTV Hải Vi: thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3900244283-1 ngày 29 tháng 07 năm 2010.

**2. Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - chế biến

**3. Ngành nghề kinh doanh** : Các ngành nghề kinh doanh như sau:

- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm mía đường, các sản phẩm sản xuất có sử dụng đường và sản phẩm sản xuất từ phụ phẩm, phế phẩm của ngành mía đường.
- Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư ngành mía đường.
- Sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt các thiết bị ngành mía đường.
- Cho thuê kho bãi.
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.
- Mua bán, đại lý, ký gửi hàng nông sản, thực phẩm công nghệ, nguyên liệu, vật tư ngành mía đường.
- Dịch vụ vận tải.
- Dịch vụ ăn uống.
- Sản xuất, mua bán sản phẩm rượu các loại.
- Kinh doanh bất động sản.
- Sản xuất, mua bán cồn.

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 là năm tài chính thứ 10 của Công ty.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: KCN Biên Hòa I, Biên Hòa, Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

---

## III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

### 2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

### 3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

### 4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: KCN Biên Hòa I, Biên Hòa, Đồng Nai

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

---

- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

### 5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 15
Máy móc và thiết bị	02 – 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 – 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 06

### 6. Tài sản cố định vô hình

#### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong khoản thời gian từ 5 đến 20 năm.

### 7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA**

Địa chỉ: KCN Biên Hòa I, Biên Hòa, Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

---

### **8. Đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

### **9. Chi phí trả trước dài hạn**

#### ***Chi phí hỗ trợ đầu tư***

Các khoản chi hỗ trợ trong từng vụ được phân bổ vào chi phí theo tiến độ thu hoạch mía từ 1 đến 2 năm.

#### ***Tiền thuê đất trả trước***

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

### **10. Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

### **11. Các khoản dự phòng phải trả**

Một khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán khoản nợ đó đồng thời nghĩa vụ nợ phải trả được ước tính một cách đáng tin cậy. Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ. Tỷ lệ chiết khấu được sử dụng là tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh rõ những ước tính trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Các khoản dự phòng phải trả được xem xét và điều chỉnh lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### **12. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ**

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: KCN Biên Hòa I, Biên Hòa, Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ** (tiếp theo)

---

- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

## 13. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

## 14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Các ưu đãi, miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty bao gồm:

- Đối với hoạt động sản xuất:
  - Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi trong 12 năm kể từ năm 2001 là 15%.
  - Miễn 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2001) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo.
- Đối với hoạt động thương mại:
  - Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi trong 10 năm kể từ năm 2001 là 20%.
  - Miễn 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2001) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 6 năm tiếp theo.
- Giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 2 năm 2010 và năm 2011 đối với hoạt động sản xuất; năm 2009 và năm 2010 đối với hoạt động thương mại do có chứng khoán niêm yết lần đầu tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo công văn số 153/TCT-PC ngày 14 tháng 01 năm 2010.

Năm tài chính 2001 là năm đầu tiên Công ty hoạt động kinh doanh có lãi.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.



# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: KCN Biên Hòa I, Biên Hòa, Đồng Nai

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

---

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

### 15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận theo chuẩn mực.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2009 : 17.941 VND/USD

31/12/2010 : 19.500 VND/USD

### 16. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được xem là một hình thức bảo hiểm rủi ro hối đoái nhằm mục đích bảo vệ những nghiệp vụ khác. Lãi, lỗ phát sinh từ nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí vào cùng thời điểm khi thực hiện nghiệp vụ được bảo hiểm rủi ro hối đoái.

### 17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi đầu tư trồng mía là khoản lãi phải thu từ khoản ứng vốn cho nông dân trồng mía được ghi nhận trên cơ sở thực thu.

### 18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA**

Địa chỉ: KCN Biên Hòa I, Biên Hòa, Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ** (tiếp theo)

---

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### **19. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VIII.1, VIII.2.

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: KCN Biên Hòa I, Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐÓ KẾ TOÁN

<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Tiền mặt	1.677.314.121	4.062.911.974
Tiền gửi ngân hàng	19.344.151.586	18.063.365.387
Các khoản tương đương tiền	37.693.609.078	64.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>58.715.074.785</b>	<b>86.126.277.361</b>

  

<b>2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Đầu tư vào công ty con	22.000.000.000 (*)	-
Cổ phiếu	48.358.701.076 (**)	60.675.515.864
Trái phiếu công trình	-	170.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(19.141.101.076) (***)	(26.491.515.864)
<b>Tổng cộng</b>	<b>51.217.600.000</b>	<b>34.354.000.000</b>

(\*) Đầu tư vào Công ty con là Công ty TNHH Hải Vi, đến thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2010

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa đã mua lại 100% vốn của Công ty TNHH Hải Vi.

(\*\*) Đầu tư dài hạn tại các đơn vị sau:

<i>Chi tiết</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Số cuối kỳ</i>
NH TMCP Sài Gòn thương tín (STB)	1.248.000	39.358.701.076
Cty CP giao dịch hàng hóa Sài Gòn Thương Tín	750.000	9.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>		<b>48.358.701.076</b>

(\*\*\*) Dự phòng giảm giá cổ phiếu:

<i>Chi tiết</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Số cuối kỳ</i>
NH TMCP Sài Gòn thương tín (STB)	1.248.000	(19.141.101.076)
<b>Tổng cộng</b>		<b>(19.141.101.076)</b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: KCN Biên Hòa I, Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

<b>3. Trả trước cho người bán</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Trả trước cho người bán	141.542.960.961	149.441.721.542
Phải thu dài hạn khác	76.557.753.919	62.687.990.974
<b>Tổng cộng</b>	<b>218.100.714.880 (*)</b>	<b>212.129.712.516</b>

(\*) Trong đó, ứng vốn cho nông dân trồng mía tại các nhà máy với tổng số tiền dư nợ là 133.278.661.452 đồng. Khoản phải thu này sẽ được thu hồi bằng việc thu mua mía, trong đó thu hồi trong vụ thu hoạch mía năm 2010 - 2011 là 56.720.907.533 đồng.

<b>4 Các khoản phải thu khác</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Phải thu khác	71.811.210.927	10.370.242.842

<i>(*) Chi tiết các khoản phải thu khác:</i>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<i>Dự án nhà ở CB CNV - Quận 9</i>	699.816.435	699.816.435
<i>Cải tạo nhà vòm cho khu vực nhà Căn Tin</i>	175.043.028	224.000.000
<i>Ứng vốn cho nhà ăn, căn tin</i>	45.000.000	55.000.000
<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>	120.104.464	205.598.740
<i>Tiền cho Hải Vi vay</i>	1.007.100.000	-
<i>Tiền vận chuyển mía thuê hộ &amp; công thu hoạch</i>	4.862.309.858	-
<i>Lãi tiền gửi</i>	-	681.205.479
<i>Trả trước tiền mua lại phần vốn góp</i>	-	6.500.000.000
<i>Khác</i>	64.901.837.142	2.004.622.188
<b>Tổng cộng</b>	<b>71.811.210.927</b>	<b>10.370.242.842</b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: KCN Biên Hòa I, Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

## 5. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên vật liệu	132.673.621.795	98.967.672.439
Công cụ, dụng cụ	11.483.057.541	10.892.153.675
Sản phẩm dở dang	64.019.575.252	20.167.784.951
Thành phẩm sản xuất	79.786.452.554	51.510.737.614
Hàng hóa	5.331.778.311	5.069.782.244
Hàng gửi đi bán	-	14.663.296.592
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b><u>293.294.485.453</u></b>	<b><u>201.271.427.516</u></b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được</b>	<b><u>293.294.485.453</u></b>	<b><u>201.271.427.516</u></b>

## 6. Tài sản cố định

### a. Tài sản cố định hữu hình

	<i>Nhà cửa vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b><u>Nguyên giá</u></b>					
Tại ngày 01/01/2010	114.958.849.633	347.989.038.159	10.175.302.216	4.683.331.743	477.806.521.750
Mua sắm mới	-	-	889.978.172	484.458.432	1.374.436.604
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	19.284.464.827	-	-	19.284.464.827
Thanh lý, nhượng bán	(6.261.071.251)	(2.314.693.834)	(10.112.000)	(98.718.351)	(8.684.595.436)
<b>Tại ngày 31/12/2010</b>	<b><u>108.697.778.382</u></b>	<b><u>364.958.809.151</u></b>	<b><u>11.055.168.388</u></b>	<b><u>5.069.071.824</u></b>	<b><u>489.780.827.745</u></b>
<b><u>Khấu hao lũy kế</u></b>					
Tại ngày 01/01/2010	58.145.834.492	176.283.598.584	4.383.732.108	2.364.595.679	241.177.760.863
Khấu hao trong năm	5.486.757.909	25.138.855.571	1.066.310.192	338.173.405	32.030.097.078
Thanh lý, nhượng bán	(1.669.619.000)	(1.505.155.962)	(10.112.000)	(98.718.351)	(3.283.605.312)
<b>Tại ngày 31/12/2010</b>	<b><u>61.962.973.401</u></b>	<b><u>199.917.298.193</u></b>	<b><u>5.439.930.300</u></b>	<b><u>2.604.050.734</u></b>	<b><u>269.924.252.629</u></b>
<b><u>Giá trị còn lại</u></b>					
Tại ngày 01/01/2010	56.813.015.141	171.705.439.575	5.791.570.108	2.318.736.064	236.628.760.887
<b>Tại ngày 31/12/2010</b>	<b><u>46.734.804.982</u></b>	<b><u>165.041.510.957</u></b>	<b><u>5.615.238.087</u></b>	<b><u>2.465.021.090</u></b>	<b><u>219.856.575.116</u></b>



# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: KCN Biên Hòa I, Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

## b. Tài sản cố định vô hình

	<u>Bản quyền Microsoft</u>	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Chi phí đền bù, san lấp</u>	<u>Tổng cộng</u>
<b><u>Nguyên giá</u></b>				
Tại ngày 01/01/2010	-	10.168.071.758	2.826.617.042	12.994.688.800
Tăng trong kỳ	933.091.931	4.591.001.200	-	5.524.093.131
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2010</b>	<b><u>933.091.931</u></b>	<b><u>14.759.072.958</u></b>	<b><u>2.826.617.042</u></b>	<b><u>18.518.781.931</u></b>
<b><u>Khấu hao lũy kế</u></b>				
Tại ngày 01/01/2010	-	2.081.362.520	1.585.176.384	3.666.538.904
Tăng trong kỳ	-	1.011.890.509	249.186.868	1.261.077.377
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2010</b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>3.093.253.029</u></b>	<b><u>1.834.363.252</u></b>	<b><u>4.927.616.281</u></b>
<b><u>Giá trị còn lại</u></b>				
Tại ngày 01/01/2010	-	8.086.709.238	1.241.440.658	9.328.149.896
<b>Tại ngày 31/12/2010</b>	<b><u>933.091.931</u></b>	<b><u>11.665.819.929</u></b>	<b><u>992.253.790</u></b>	<b><u>13.591.165.650</u></b>

## c. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng số chi phí XD CB dở dang	<b>43.395.407.117</b>	<b>17.792.887.012</b>
<i>Trong đó, những dự án lớn:</i>	<u><i>Số cuối kỳ</i></u>	<u><i>Số đầu năm</i></u>
- Dự án Cụm CBCN Tây Sông Vàm Cỏ	17.931.926.132	15.083.667.296
- Dự án tại Thành Long	647.554.007	821.161.016
- Các dự án tại Công ty	3.526.368.151	1.789.091.523
- Các dự án khác	21.289.558.827	98.967.177
<b>Cộng</b>	<b><u>43.395.407.117</u></b>	<b><u>17.792.887.012</u></b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: KCN Biên Hòa I, Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

## 7. Các khoản vay

### a. Vay ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn (*)	200.037.852.462	231.522.223.500
Nợ dài hạn đến hạn trả	24.737.478.121	24.737.478.121
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>224.775.330.583</u></b>	<b><u>256.259.701.621</u></b>

(*) Chi tiết vay ngắn hạn	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Nai	74.069.248.800	48.074.623.500
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Đồng Nai	23.068.603.662	46.293.000.000
Ngân hàng HSBC Việt Nam	-	30.000.000.000
Ngân hàng ANZ Việt Nam	26.900.000.000	53.350.000.000
Ngân hàng TM Chinatrust CN TP. HCM	76.000.000.000	53.804.600.000
Ngân hàng TMCP SHB CN Đồng Nai	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>200.037.852.462</u></b>	<b><u>231.522.223.500</u></b>

### b. Vay dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khoản vay dài hạn	139.278.643.484	148.650.774.295
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả	24.737.478.121	24.737.478.121
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>114.541.165.363</u></b>	<b><u>123.913.296.174</u></b>

(*) Các khoản vay dài hạn	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai	47.594.900.000	59.495.900.000
Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Đồng Nai	29.436.058.574	33.115.565.895
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Đồng Nai	33.643.000.000	35.712.000.000
Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Tây Ninh	18.314.337.600	20.327.308.400
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Nai	10.290.347.310	-
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>139.278.643.484</u></b>	<b><u>148.650.774.295</u></b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: KCN Biên Hòa I, Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

## 8. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế GTGT	6.853.121.897	3.942.487.841
Thuế tiêu thụ đặc biệt	67.933.751	344.712.060
Thuế nhập khẩu	4.238.991.404	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.526.136.545	951.532.224
Thuế khác	841.568.063	43.926.384
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>18.527.751.660</u></b>	<b><u>5.282.658.509</u></b>

## 9. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền nước phải trả	697.999.239	1.500.000.000
Chi phí vận chuyển nội bộ	-	1.500.224.370
Chi phí kiểm toán	180.000.000	100.000.000
Chi phí trích trước tiền hỗ trợ trồng mía và hoàn thành hợp đồng	14.553.336.822	4.487.934.880
Chi phí sửa chữa lớn	-	545.303.024
Khác	345.457.449	722.996.801
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>15.776.793.510</u></b>	<b><u>8.856.459.075</u></b>

## 10. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, KPCĐ	331.192.104	444.253.630
Nhận ký cược, ký quỹ	1.534.390.000	641.740.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	43.864.397.303	12.387.745.928
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>45.729.979.407</u></b>	<b><u>13.473.739.558</u></b>

(\*) Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự án nhà ở CB CNV - Quận 9	948.448.189	948.448.189
Quỹ tương trợ công nhân	6.731.975.485	8.743.378.512
Tiền đào tạo lao động	73.530.500	73.530.500
Cổ tức phải trả	3.609.961.700	1.344.170.600
Đảm bảo thực hiện hợp đồng	30.000.000.000	-
Khác	2.500.481.429	1.278.218.127
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>43.864.397.303</u></b>	<b><u>12.387.745.928</u></b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: KCN Biên Hòa I, Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

## 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm 2010	Năm 2009
Số dư đầu kỳ	3.066.480.941	170.314.209
Tăng trong kỳ	8.423.983.625	3.500.000.000
Giảm trong kỳ	(7.392.139.483)	(603.833.268)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>4.098.325.083</b>	<b>3.066.480.941</b>

## 12. Vốn chủ sở hữu

### a. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
<b>Tại ngày 1/1/2009</b>	185.316.200.000	154.476.840.000	27.632.282.412	6.910.585.120	(43.276.152.511)
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	120.086.686.020
Chia cổ tức	-	-	-	-	(18.531.620.000)
Trích lập quỹ	-	-	-	-	(3.500.000.000)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	(1.796.015.000)
<b>Tại ngày 31/12/2009</b>	<b>185.316.200.000</b>	<b>154.476.840.000</b>	<b>27.632.282.412</b>	<b>6.910.585.120</b>	<b>52.982.898.509</b>
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	148.872.730.617
Chia cổ tức	-	-	-	-	(37.063.240.000)
Trích lập quỹ	-	-	15.450.770.841	3.441.157.951	(27.315.912.417)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	(31.026.547.074)
<b>Tại ngày 31/12/2010</b>	<b>185.316.200.000</b>	<b>154.476.840.000</b>	<b>43.083.053.253</b>	<b>10.351.743.071</b>	<b>106.449.929.635</b>

### b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đối tượng	Giá trị		Tỷ lệ	
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm
Nhà nước	20.849.400.000	20.849.400.000	11,25%	11,25%
Đối tượng khác	164.466.800.000	164.466.800.000	88,75%	88,75%
<b>Tổng cộng</b>	<b>185.316.200.000</b>	<b>185.316.200.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>100,00%</b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: KCN Biên Hòa I, Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

---

## c. Cổ tức

Đã trả 15% đợt cuối năm 2009 trong năm 2010	(27.797.430.000)
Đã trả 10% đợt một năm 2010	(18.531.620.000)
Đã trả 10% đợt hai năm 2010	(18.531.620.000)

## d. Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Số lượng cổ phiếu đã phát hành</b>	<b>18.531.620</b>	<b>18.531.620</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>18.531.620</b>	<b>18.531.620</b>
+ Cổ phiếu phổ thông	<i>18.531.620</i>	<i>18.531.620</i>
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>18.531.620</b>	<b>18.531.620</b>
+ Cổ phiếu phổ thông	<i>18.531.620</i>	<i>18.531.620</i>
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000đ/cổ phiếu.



# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: KCN Biên Hòa I, Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

<b>e. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Quý IV-2010</b>	<b>Quý IV-2009</b>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	59.720.985.078	41.523.651.766
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	18.531.620	18.531.620
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)</b>	<b>3.223</b>	<b>2.241</b>

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Quý IV-2010</b>	<b>Quý IV-2009</b>
Doanh thu bán hàng	646.474.010.307	531.238.387.940
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.946.914.134	2.306.053.143
<b>Tổng cộng</b>	<b>650.420.924.441</b>	<b>533.544.441.083</b>
Các khoản giảm trừ	458.626.601	708.365.756
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>649.962.297.840</b>	<b>532.836.075.327</b>
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Quý IV-2010</b>	<b>Quý IV-2009</b>
Giá vốn bán hàng	570.757.034.545	472.534.083.371
Giá vốn cung cấp dịch vụ	3.308.380.998	770.287.992
<b>Tổng cộng</b>	<b>574.065.415.543</b>	<b>473.304.371.363</b>
<b>3. Doanh thu tài chính</b>	<b>Quý IV-2010</b>	<b>Quý IV-2009</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng	249.456.142	591.547.829
Lãi từ đầu tư trồng mía	9.732.521.903	5.638.392.740
Lãi đầu tư cổ phiếu, tiền gửi tiết kiệm	1.677.650.421	1.292.927.701
Khác	224.066.028	168.164.928
<b>Tổng cộng</b>	<b>11.883.694.494</b>	<b>7.691.033.198</b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: KCN Biên Hòa I, Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

	<b>Quý IV-2010</b>	<b>Quý IV-2009</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>		
Chi phí lãi vay	9.429.476.878	5.591.777.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán	624.000.000	4.536.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.597.288.588	119.887.859
Chi phí tài chính khác	(2.505.000.000)	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>10.145.765.466</b>	<b>10.247.664.859</b>
<b>5. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên	(765.183.332)	879.195.020
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	102.759.148	194.213.004
Chi phí khấu hao tài sản cố định	232.130.484	162.042.513
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.879.078.066	2.083.140.007
Chi phí bằng tiền khác	2.790.662.369	1.678.850.355
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.239.446.734</b>	<b>4.997.440.899</b>
<b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên	(900.557.392)	1.232.615.173
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	931.610.602	1.155.218.236
Chi phí khấu hao tài sản cố định	125.748.442	330.221.689
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	761.889.981	183.943.043
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.032.412.593	836.125.164
Chi phí bằng tiền khác	3.329.791.851	1.703.876.666
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.280.896.077</b>	<b>5.441.999.971</b>
<b>7. Thu nhập khác</b>		
Thu từ thanh lý tài sản cố định	-	33.245.455
Thu khác	7.218.500	20.485.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>7.218.500</b>	<b>53.730.455</b>
<b>8. Chi phí khác</b>		
Giá trị còn lại tài sản thanh lý	-	-
Chi phí khác	1.500.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.500.000</b>	<b>-</b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: KCN Biên Hòa I, Biên Hòa, Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

---

## 9. Thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế

▪ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành; chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

### ▪ Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp

*Đối với hoạt động sản xuất:*

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi trong 12 năm, kể từ năm 2001: 15%.
- Miễn 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo.

*Đối với hoạt động thương mại:*

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi trong 10 năm, kể từ năm 2001: 20%.
- Miễn 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 8 năm tiếp theo.

▪ Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	<u>Năm 2010</u>	<u>Năm 2009</u>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>168.669.872.272</b>	<b>128.122.662.626</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.233.087.195	16.023.351.100
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	14.550.123.438	7.987.374.493
Điều chỉnh tăng thuế TNDN của các năm trước	4.114.177.898	-
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ</b>	<b>19.797.141.655</b>	<b>8.035.976.607</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>148.872.730.617</b>	<b>120.086.686.019</b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: KCN Biên Hòa I, Biên Hòa, Đồng Nai

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

### VII. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- + Đường sản xuất
- + Rượu sản xuất
- + Đường hàng hóa
- + Dịch vụ
- + Khác

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: 1.000 đồng

	Đường sản xuất	Rượu sản xuất	Đường hàng hóa	Dịch vụ	Khác	Loại trừ	Tổng cộng
<b>Doanh thu</b>							
Từ khách hàng bên ngoài	471.757.776	1.104.799	147.841.141	3.946.914	21.948.019	-	646.598.650
Giữa các bộ phận							
<b>Tổng cộng</b>	<b>471.757.776</b>	<b>1.104.799</b>	<b>147.841.141</b>	<b>3.946.914</b>	<b>21.948.019</b>		<b>646.598.650</b>
<b>Chi phí theo bộ phận</b>							
Chi phí phân bổ trực tiếp	407.234.723	1.071.808	141.026.579	3.308.381	21.423.925	-	574.065.416
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận</b>	<b>64.523.053</b>	<b>32.991</b>	<b>6.814.563</b>	<b>638.533</b>	<b>524.094</b>	-	<b>72.533.234</b>
Phân bổ chi phí gián tiếp	10.590.393	36.919	893.030	-	-	-	11.520.343
<b>Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính (chưa bao gồm dự phòng giảm giá hàng tồn kho)</b>	<b>53.932.660</b>	<b>(3.929)</b>	<b>5.921.533</b>	<b>638.533</b>	<b>524.094</b>	-	<b>61.012.891</b>
Dự phòng (+)/ hoàn nhập (-) giảm giá hàng tồn kho	(3.363.648)	-	-	-	-	-	(3.363.648)
<b>Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính (bao gồm dự phòng giảm giá hàng tồn kho)</b>	<b>57.296.308</b>	<b>(3.929)</b>	<b>5.921.533</b>	<b>638.533</b>	<b>524.094</b>	-	<b>64.376.539</b>
Thu nhập tài chính	-	-	-	-	11.883.694	-	11.883.694
Chi phí tài chính	-	-	-	-	10.145.765	-	10.145.765
Thu nhập/ (chi phí) khác	-	-	-	-	5.719	-	5.719
Lợi nhuận trước thuế	-	-	-	-	-	-	66.120.187
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	6.399.202
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>							<b>59.720.985</b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: KCN Biên Hòa I, Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ** (tiếp theo)

---

## VIII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

\* Các đối tác liên quan gồm có:

Công ty CP SXTM Thành Thành Công

Tổng Công ty Mía Đường II

Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín

1. Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, các số dư với các bên liên quan như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu	-	13.210.146.285
Phải trả	3.439.367.968	4.480.603.426
Vay ngắn hạn	23.068.603.662	46.293.000.000
Vay dài hạn	33.643.000.000	35.712.000.000
Đầu tư chứng khoán	39.358.701.076	43.075.515.864

2. Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch trong năm như sau:

	<u>Quý IV-2010</u>	<u>Quý IV-2009</u>
Bán hàng	48.125.079.153	18.506.859.850
Mua hàng	235.200.000	36.097.756.715
Chi phí lãi vay	2.464.092.584	1.712.218.543
Vay ngắn hạn	26.303.603.662	54.543.000.000
Trả nợ vay	136.523.825.000	8.250.000.000

\* Công ty con: Công ty TNHH MTV Hải Vi

	<u>Quý IV-2010</u>	<u>Quý IV-2009</u>
Doanh thu nội bộ	2.363.934.711	-

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: KCN Biên Hòa I, Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

## IX. CÁC SỰ KIỆN VÀ NHỮNG ẢNH HƯỞNG QUAN TRỌNG KHÁC

*Kết quả kinh doanh quý IV năm 2010 so với quý IV năm 2009:*

Kết quả kinh doanh trước thuế	Quý IV-2010	Quý IV-2009	Tỉ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4) = (2) / (3)
- Từ hoạt động sản xuất kinh doanh	64.239.187.014	51.125.361.889	125,7%
- Từ hoạt động đầu tư chứng khoán	1.881.000.000	(4.536.000.000)	-41,5%
<b>Tổng cộng</b>	<b>66.120.187.014</b>	<b>46.589.361.889</b>	<b>141,9%</b>

### 2. Các nguyên nhân ảnh hưởng chính đến kết quả kinh doanh quý IV năm 2010:

• **Từ hoạt động sản xuất kinh doanh:**

- Trong quý IV năm 2010, giá bán đường bình quân tăng 25% so với quý IV năm 2009.
- Doanh thu bán hàng quý IV năm 2010 tăng 22% so với quý IV năm 2009.

• **Từ hoạt động đầu tư chứng khoán:**

- Trong quý IV năm 2010, hoạt động đầu tư chứng khoán lãi: 1.881.000.000 đồng.
- Trong quý IV năm 2009, hoạt động đầu tư chứng khoán lỗ: 4.536.000.000 đồng.

Lập biểu



Ngô Thị Thanh Hằng

Kế toán trưởng



Võ Công Minh

Ngày 18 tháng 01 năm 2011

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Lộc